TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÀU BÀNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/DS-ST
Ngày: 27-9-2019
V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Xuyến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Thành Công;

Ông Nguyễn Huỳnh Nguyên Vỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Võ Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 68/2019/TLST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2019/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2019/QĐST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2019/QĐST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Tất Đ, sinh năm 1964; cư trú tại: tổ 3, ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Lê Thị L, sinh năm 1991; cư trú tại: tổ 10, ấp 1, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 21 tháng 3 năm 2019), có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị H, sinh năm 1984; cư trú tại: tổ 10, ấp 2, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1979; cư trú tại: ấp 3, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 26 tháng 3 năm 2019 của nguyên đơn ông Nguyễn Tất Đ, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, chị Lê Thị L là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Năm 2018, chị Lê Thị H có vay của ông Đ số tiền 1.414.000.000 đồng để kinh doanh bất động sản; thời hạn vay là 01 tháng; hai bên không thỏa thuận lãi; hết thời hạn vay chị H không trả nợ cho ông Đ.

Ngày 15 tháng 11 năm 2018, chị H đến nhà ông Đ xin gia hạn thời gian trả nợ, có lập giấy hẹn trả tiền cùng ngày, có chữ ký, chữ viết tên và dấu lăn tay của chị H. Theo đó, chị H hứa chậm nhất đến ngày 05 tháng 3 năm 2019 chị H sẽ trả số tiền 1.414.000.000 đồng cho ông Đ; đồng thời chị H có giao cho ông Đ bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ CS01652 ngày 23 tháng 10 năm 2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho chị H, cùng sử dụng đất với anh Nguyễn Văn B. Anh B biết sự việc này và không có ý kiến gì.

Theo Đơn khởi kiện ngày 26 tháng 3 năm 2019, ông Đ yêu cầu chị H phải trả cho ông Đ tổng số tiền là 1.442.280.000 đồng, gồm:

- Tiền gốc: 1.414.000.000 đồng;

- Tiền lãi do chậm trả tính từ ngày 05 tháng 3 năm 2019 đến ngày chị H trả tiền cho ông Đ tạm tính là 02 tháng với lãi suất 1%/tháng: (1.414.000.000 đồng x 1%/tháng) x 02 tháng = 28.280.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông Đ yêu cầu bà Hoa phải trả cho ông Đ tổng số tiền là 1.484.417.200 đồng, gồm:

- Tiền gốc: 1.414.000.000 đồng;

- Tiền lãi do chậm trả tính từ ngày 05 tháng 3 năm 2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 27 tháng 9 năm 2019 làm tròn 06 tháng với lãi suất 0,83%/tháng: (1.414.000.000 đồng x 0,83%/tháng) x 06 tháng = 70.417.200 đồng.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chị H giao cho ông Đ, ông Đ sẽ trả lại cho chị H hoặc ông Đ sẽ giao cho cơ quan thi hành án có thẩm quyền trả lại cho chị H.

Bị đơn chị Lê Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa nhưng chị H đều vắng mặt không lý do. Tòa án không ghi nhận được ý kiến của chị H.

Tại Bản tự khai ngày 27 tháng 5 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn B trình bày:

Anh B và chị H chỉ có mối quan hệ là cùng đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ CS01652 ngày 23 tháng 10 năm 2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp; anh B và chị H mỗi người đều được cấp một bản. Phần quyền

sử dụng đất của anh B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là tài sản của cá nhân anh B.

Việc chị H vay tiền của ông Đ không liên quan đến anh B. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho chị H mà chị H đã giao cho ông Đ giữ thì ông Đ có trách nhiệm trả lại cho chị H khi chị H trả tiền cho ông Đ. Anh B không có yêu cầu độc lập trong vụ án và yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: quá trình giải quyết vụ án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: căn cứ Điều 357, Điều 463, khoản 4 Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá và nhận định:

[1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định về khởi kiện và thụ lý vụ án của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật trong vụ án: nguyên đơn ông Đ cho bị đơn chị H vay số tiền 1.414.000.000 đồng. Do đến hạn chị H không trả nợ nên ông Đ khởi kiện chị H. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

[3] Về thẩm quyền: tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản giữa các đương sự trong vụ án là một loại tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Trong vụ án này, nơi bị đơn chị H cư trú là ấp 2, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Các vấn đề khác về tố tụng:

Bị đơn chị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh B vắng mặt tại phiên tòa do có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đ yêu cầu bị đơn chị H phải trả cho ông Đ tổng số tiền là 1.484.417.200 đồng, gồm tiền gốc: 1.414.000.000 đồng; tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền tính từ ngày 05 tháng 3 năm 2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 27 tháng 9 năm 2019 làm tròn 06 tháng với lãi suất 0,83%/tháng: (1.414.000.000 đồng x 0,83%/tháng) x 06 tháng = 70.417.200 đồng.

Theo nguyên đơn, hợp đồng vay tiền giữa các bên được giao kết ban đầu bằng lời nói; thời điểm giao kết là năm 2018; số tiền vay là 1.414.000.000 đồng; mục đích vay để kinh doanh bất động sản; thời hạn vay là 01 tháng; vay không có lãi. Ngày 15 tháng 11 năm 2018, chị H đến nhà ông Đ xin gia hạn thời gian trả nợ, có lập giấy hẹn trả tiền cùng ngày do ông Đ cung cấp (bút lục số 26), có chữ ký, chữ viết tên và dấu lăn tay của chị H. Theo đó, chị H hẹn chậm nhất đến ngày 05 tháng 3 năm 2019 sẽ trả nợ cho ông Đ; đồng thời chị H có giao cho ông Đ bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ CS01652 ngày 23 tháng 10 năm 2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho chị H, cùng sử dụng đất với anh Nguyễn Văn B.

Quá trình thực hiện hợp đồng, chị H vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông Đ khởi kiện chị H theo địa chỉ chị H đã ghi trong giấy hẹn trả nợ là tổ 10, ấp 2, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Theo Biên bản xác minh ngày 17 tháng 4 năm 2019 tại Công an xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương do Tòa án lập (bút lục số 17), hiện nay chị H vẫn cư trú và sinh sống tại địa chỉ này. Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ, niêm yết công khai thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho chị H tại địa chỉ đã ghi trong giấy hẹn trả nợ nhưng chị H không đến Tòa để tham gia tố tụng, cung cấp tài liệu, chứng cứ; chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn. Mặc nhiên, chị H đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình cũng như không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu do ông Đ đưa ra. Xét việc vay tiền giữa các bên là sự thật, phù hợp với quy định tại Điều 385, Điều 400 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc vay tiền giữa các bên có thỏa thuận thời gian trả nợ và không thỏa thuận lãi nên đây là hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và không có lãi. Khi đến hạn thanh toán, chị H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên ông Đ khởi kiện chị H là có căn cứ. Hội đồng xét xử quyết định buộc chị H có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc là 1.414.000.000 đồng cho ông Đ.

Về tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền tính từ ngày 05 tháng 3 năm 2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 27 tháng 9 năm 2019 làm tròn 06 tháng với lãi suất 0,83%/tháng: (1.414.000.000 đồng x 0,83%/tháng) x 06 tháng = 70.417.200 đồng: xét hợp đồng vay tiền giữa ông Đ và chị H là hợp đồng vay tiền có kỳ hạn và không có lãi, khi đến hạn mà chị H không trả nợ thì chị H phải

trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Như vậy, yêu cầu của ông Đ về tiền lãi là đúng quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử có căn cứ buộc chị H phải có trách nhiệm trả cho ông Đ số tiền lãi là 70.417.200 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ, buộc chị H có trách nhiệm trả cho ông Đ tổng số tiền 1.484.417.200 đồng, bao gồm tiền gốc là 1.414.000.000 đồng và tiền lãi là 70.417.200 đồng.

Áp dụng khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Đối với bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ CS01652 ngày 23 tháng 10 năm 2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho chị H, cùng sử dụng đất với anh Nguyễn Văn B mà chị H giao cho ông Đ: bản chất của việc chị H giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho ông Đ là thế chấp tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên, chủ thể thế chấp là chưa đầy đủ vì tài sản thế chấp do chị H và anh B cùng được quyền sử dụng. Do vậy, việc thế chấp quyền sử dụng đất giữa các bên là vô hiệu nên ông Đ có trách nhiệm trả lại bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho chị H.

[7] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án là phù hợp.

[8] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh B không có yêu cầu độc lập trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí: ông Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; chị H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 385, Điều 400, Điều 463, khoản 1, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tất Đ về việc tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

Buộc chị Lê Thị H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Tất Đ tổng số tiền 1.484.417.200 đồng (một tỷ bốn trăm tám mươi bốn triệu bốn trăm mười bảy nghìn hai trăm đồng), bao gồm tiền gốc là 1.414.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm mười bốn triệu đồng) và tiền lãi là 70.417.200 đồng (bảy mươi triệu bốn trăm mười bảy nghìn hai trăm đồng).

2. Ông Nguyễn Tất Đ có trách nhiệm trả cho chị Lê Thị H bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ CS01652 ngày 23 tháng 10 năm 2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho chị Lê Thị H, cùng sử dụng đất với anh Nguyễn Văn B, sinh năm: 1979.

3. Về án phí:

Ông Nguyễn Tất Đ được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 27.634.200 đồng (hai mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2016/0020979 ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

Chị Lê Thị H phải chịu 56.532.516 đồng (năm mươi sáu triệu năm trăm ba mươi hai nghìn năm trăm mười sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện B;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
- Lưu: Hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Kim Xuyến